

Bản án số: 42/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2026

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Nguyễn Thị Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – N sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 97/2026/TLST - HNGĐ ngày 31/03/2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1992; nơi thường trú và nơi cư trú: Thôn A N, xã B, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Cao Thị Nha T, sinh năm 1994; nơi thường trú và nơi cư trú: Số nhà B, Ấp C, xã A, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Trần Văn H trình bày:

*** Về hôn nhân:** Anh và chị Cao Thị Nha T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do việc làm ăn của vợ chồng bị thua lỗ dẫn đến kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nhưng cả hai lại không chia sẻ được với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Từ năm 2022 đến nay vợ chồng sống ly thân, anh ở tại xã B, tỉnh Ninh Bình còn chị T về nhà bố mẹ đẻ sống. Anh xác định anh và chị T không còn khả năng đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình không tiến hành hòa giải mà giải quyết cho anh và chị T thuận tình ly hôn.

Do công việc bận rộn anh lại đang làm xa nhà nên anh không có điều kiện đến Tòa để tham gia tố tụng. Vì vậy anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt khi giải quyết vụ kiện anh xin ly hôn chị T cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

* **Về con chung:** Anh và chị **T** không có con chung, không có con nuôi hay con riêng. Ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về án phí:** Anh **H** tự nguyện đề nghị Tòa án cho anh chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật mà không buộc chị **T** phải chịu.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Cao Thị Nha T trình bày:

* **Về hôn nhân:** Chị và anh **Trần Văn H** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/4/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm ăn; anh **H** tự ý làm kinh tế không có sự thống nhất của chị nên việc làm ăn bị thua lỗ dẫn đến kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Khi xảy ra sự việc do bất đồng quan điểm nên vợ chồng không chia sẻ được với nhau. Từ năm 2022 đến nay, chị về nhà bố mẹ đẻ sống; vợ chồng ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay anh **H** đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình giải quyết cho anh **H** được ly hôn chị thì chị cũng đồng ý lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình giải quyết việc ly hôn giữa anh **H** và chị. Chị xác định chị và anh **H** không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình không tiến hành hòa giải mà giải quyết cho chị và anh **H** thuận tình ly hôn.

Do chị đang sinh sống cách rất xa trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt khi giải quyết vụ kiện anh **H** xin ly hôn chị cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

* **Về con chung:** Chị xác định vợ chồng không có con chung hiện tại chị không mang thai hay đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; chị không có con nuôi hay con riêng. Ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về tài sản riêng, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy theo tiêu chuẩn), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa Anh **H**, chị **T** đều vắng mặt nên không có phần trình bày.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm:

* Về tố tụng, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của anh **Trần Văn H**. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Trần Văn H** và chị **Cao Thị Nha T**.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; nguyên đơn có nơi thường trú và nơi cư trú tại **thôn A N, xã B, tỉnh Ninh Bình**; bị đơn nơi thường trú và nơi cư trú: **Số nhà B, Ấp C, xã A, tỉnh Tây Ninh** nhưng anh chị đều có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình thụ lý giải quyết việc ly hôn do vậy Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn anh **Trần Văn H** và bị đơn chị **Cao Thị Nha T** đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **H**, chị **T** đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh **Trần Văn H** và chị **Cao Thị Nha T** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/4/2012 tại **Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình**; trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do việc làm ăn của vợ chồng bị thua lỗ dẫn đến kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nhưng cả hai lại không chia sẻ được với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Từ năm 2022 đến nay vợ chồng sống ly thân, anh **H** ở tại **xã B, tỉnh Ninh Bình** còn chị **T** về nhà bố mẹ để sống tại tỉnh Tây Ninh sống. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều thuận tình ly hôn. Xét anh **H**, chị **T** đều thuận tình ly hôn do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **H** và chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh **H**, chị **T** là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị đều xác định vợ chồng không có con chung, không có con nuôi hay con riêng; hiện tại chị **T** không mang thai. Ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do anh **H**, chị **T** đều tự

nguyên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Xét thấy việc anh **H** đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh **Hoàng C** toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm mà anh **H**, chị **T** phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Trần Văn H** và chị **Cao Thị Nha T**.

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh **Trần Văn H**, chị **Cao Thị Nha T**; mỗi người phải nộp 75.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh **Trần Văn H**; chuyển 150.000 đồng trong tổng số 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh **H** đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Ninh Bình theo biên lai số 2655 ngày 27/3/2026 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh **H**, chị **T** phải chịu. Hoàn trả anh **H** 150.000 đồng. (Anh **H**, chị **T** đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm).

Anh **H**, chị **T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- UBND xã Bình An, tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Lục Long, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Trần Anh Dũng